

Số: 1708 /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BAN QLĐT & XD TL 10
Số: 727 (03b)
ĐẾN Ngày: 12/5/22
Chuyên:.....

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ các Luật của Quốc hội: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số 3223/QĐ-BNN-KH ngày 20/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư và số 1706/QĐ-BNN-KH ngày 12/5/2022 phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu;

Căn cứ Quyết định Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số 1299/QĐ-BNN-KHCN ngày 12/4/2022 phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 10 tại Tờ trình số 32/TTr-BQL10-TĐ ngày 25/4/2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 468/BC-XD-B2 ngày 11/5/2022 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên Dự án:** Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu.
- 2. Người quyết định đầu tư:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu đầu tư:

Kết hợp cùng với các công trình đã xây dựng nhằm tạo nguồn ngọt, kiểm soát nguồn nước, triều cường, bảo vệ các vùng sản xuất và cơ sở hạ tầng (giảm ngập do hiện tượng sụt lún đất, nước biển dâng và triều cường gây ra) cho một phần khu vực phía Nam sông Hậu của tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang.

4.2. Nhiệm vụ:

Cùng với hệ thống hạ tầng thủy lợi hiện có đảm bảo nhiệm vụ:

+ Kiểm soát mặn, giữ ngọt tạo điều kiện sản xuất ổn định, bền vững trực tiếp cho 19.220ha đất tự nhiên trên địa bàn huyện Kế Sách, Châu Thành, Long Phú, Tp. Sóc Trăng tỉnh Sóc Trăng;

+ Giảm thiểu ảnh hưởng do hạn mặn gây ra và tạo nguồn hỗ trợ cấp nước ngọt ứng phó trong các đợt mặn lên cao trên sông Hậu cho diện tích tự nhiên 36.710ha địa bàn huyện Kế Sách, Châu Thành tỉnh Sóc Trăng và huyện Châu Thành, Thị Xã Ngã Bảy tỉnh Hậu Giang;

+ Tăng khả năng luân chuyển dòng chảy; nâng cao hiệu quả thau chua, rửa phèn và tiêu thoát nước môi trường trong vùng dự án.

4.3. Quy mô đầu tư:

Xây dựng 01 cống âu và 05 cống dọc bên phía bờ Nam sông Hậu gồm cống âu Rạch Mộp và các cống Mương Khai 2, Trà Éch, Cái Trung (Mỹ Hội), Cầu Trường, Trà Quýt. Cống có kết cấu bằng BTCT, gia cố nền bằng hệ cọc bằng BTCT; tổng chiều rộng thông nước $B = (7,5 \div 85)m$; cửa van bằng thép;

Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật chi tiết tại Phụ lục II kèm theo; Danh mục bản vẽ tại Phụ lục III kèm theo.

Khối lượng xây dựng chính:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Cung cấp, đóng cừ larsen	m	70.018
2	Bê tông các loại	m ³	26.195
3	Bê tông cọc	m ³	6.742
4	Thép cọc	tấn	1.539
5	Thép tròn các loại	tấn	1.352
6	Cừ ván BTCT dự ứng lực	m	6.640
7	Vải địa kỹ thuật	m ²	9.971
8	Rọ đá	cái	8.575
9	Thảm đá	cái	396
10	Đất đào	m ³	7.417

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
11	Đất đắp	m3	6.107
12	Cát san lấp	m3	18.856
13	Thép không gỉ	tấn	256,1
14	Thép hình, thép tấm	tấn	801,37

5. Tổ chức Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

6.1. Địa điểm xây dựng: tỉnh Sóc Trăng.

6.2. Diện tích đất sử dụng: khoảng 4,71 ha, trong đó 1,86ha trên cạn, 2,85ha dưới nước.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính

7.1. Loại, nhóm dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và PTNT; nhóm B.

7.2. Loại, cấp công trình chính: Công trình thủy lợi; cấp II

TT	Hạng mục công trình	Cấp công trình
1	Rạch Mọc	II
2	Mương Khai 2	IV
3	Trà Éch	III
4	Cái Trung (Mỹ Hội)	III
5	Cau Trường	III
6	Trà Quýt	III

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

8.1. Số bước thiết kế: 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

8.2. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: tại Phụ lục I kèm theo.

9. Tổng mức đầu tư dự án: 900.000.000.000 đồng (chín trăm tỷ đồng).

Trong đó, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư:

- Chi phí hỗ trợ, bồi thường GPMB:	12.592.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	585.674.000.000	đồng
- Chi phí thiết bị:	82.454.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	8.370.000.000	đồng

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 47.421.000.000 đồng
- Chi phí khác: 14.773.000.000 đồng
- Chi phí dự phòng: 148.716.000.000 đồng

Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo.

10. Tiến độ thực hiện dự án: 4 năm kể từ khi khởi công.

11. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến kế hoạch bố trí vốn: Vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quản lý dự án.

13. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Tổng diện tích đất bồi thường để xây dựng công trình là 4,71ha, gồm:

- + Diện tích đất bồi thường vĩnh viễn là 4,24ha;
- + Diện tích đất bồi thường tạm thời là 0,47ha.

14. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn theo đúng các quy định hiện hành; nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu kết cấu công trình đảm bảo kỹ thuật, kinh tế;
- Thí nghiệm mô hình thủy lực cống âu Rạch Mộp để kiểm tra sự phù hợp của khẩu diện thông nước, vận hành âu thuyền và kết cấu tiêu năng, phòng xói;
- Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế sau TKCS: hình thức, số lượng, kích thước cọc gia cố nền, cừ chống thấm; phạm vi gia cố thượng, hạ lưu cống;
- Tổ chức lập Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 31 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng.
- Đầu tư các cống về phía thượng lưu khi được bổ sung nguồn vốn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 làm chủ đầu tư dự án; phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác đền bù, hỗ trợ, tái định cư đáp ứng tiến độ của dự án.
- Cục Quản lý xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.
- Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- UBND tỉnh Sóc Trăng chịu trách nhiệm: (i) Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định hiện hành, đáp ứng tiến độ triển khai của dự án; (ii) tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục công việc thuộc hợp phần đền bù của dự án; (iv) Quyết toán hợp phần đền bù và gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp quyết toán chung; (v) chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành để quản lý, khai thác theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN thành phố Cần Thơ;
- Ban 10 (3b);
- Lưu: VT, Cục QLXDCT (HN, B2).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ÁP DỤNG
Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu
(Kèm theo Quyết định số 1708/QĐ-BNN-XD ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
A	QUY CHUẨN	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế	QCVN 04 - 05 : 2012/BNNPTNT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2009/BXD
3	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thép làm cốt bê tông.	QCVN 7:2019/BKHCN
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép không gỉ	Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thành phần, nội dung lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án thủy lợi	QCVN 04-01-2010/BNNPTNT
8	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thép làm cốt bê tông	QCVN 07-2012/BKHCN
9	Quy chuẩn về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02-2009/BXD
B	TIÊU CHUẨN	
	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật	TCVN 12845:2020
	Tiêu chuẩn về khảo sát địa hình, địa chất	
1	Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478:2018
2	Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
	Tiêu chuẩn về thiết kế công trình thủy công	
1	Nền các công trình thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4253:2012
2	Công trình thủy lợi - Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn công trình thủy lợi.	TCVN 9152:2012
3	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế âu tàu	TCVN 9144:2012

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
4	Công trình thủy lợi - Tính toán đường viền thấm dưới đất của đập trên nền không phải là đá.	TCVN 9143:2012
5	Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép vùng ven biển - Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 9139:2012
6	Công trình thủy lợi – Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công.	TCVN 8422:2010
7	Công trình thủy lợi - Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu	TCVN 8421:2010
8	Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ	TCVN 8419:2010
9	Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng cống.	TCVN 8418:2010
10	Công trình thủy lợi - Hướng dẫn lập quy trình vận hành.	TCVN 8412:2010
11	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218:2009
12	Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về thiết kế bố trí thiết bị quan trắc cụm công trình đầu mối;	TCVN 8215:2009
13	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép bê tông thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4116:1985
	Tiêu chuẩn về thiết kế cửa van và các thiết bị cơ khí	
1	Công trình thủy lợi - Bản vẽ cơ điện - Yêu cầu nội dung.	TCVN 9163:2012
2	Công trình thủy lợi - Phun phủ kẽm bảo vệ bề mặt kết cấu thép và thiết bị cơ khí - Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 8646:2011
3	Công trình thủy lợi - Máy đóng mở kiểu cáp - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt và nghiệm thu.	TCVN 8640:2011
4	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép.	TCVN 8299 : 2009
5	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép.	TCVN 8298 : 2009
6	Công trình thủy lợi – Máy đóng mở kiểu xi lanh thủy lực – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, lắp đặt, nghiệm thu, bàn giao	TCVN 8300:2009
7	Thiết kế kết cấu thép thủy lực	DIN 19704
8	Thép không gỉ kết cấu cán nóng (thép SUS 323L, SUS 304)	JIS G 4304 (Nhật)
9	Thép kết cấu hợp kim thấp cường độ cao (thép Q345B)	GB_T1591 (Trung Quốc)
10	Thép kết cấu hợp kim thấp cường độ cao (thép S355)	DIN EN 10025:2004 (Đức)
	Các tiêu chuẩn thiết kế thi công công trình thủy lợi	
1	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế.	TCVN 9162:2012
2	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng.	TCVN 9160:2012

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
	Các tiêu chuẩn xây dựng liên quan	
1	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
2	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
3	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5575:2012
4	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu thiết kế.	TCVN 5574:2018
5	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác dụng của khí hậu nóng ẩm.	TCVN 9345:2012
6	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664-2009
7	Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng	TCVN 3890-2009
8	Tải trọng và tác động-Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737-1995
9	Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô	TCVN 4054 - 05
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2019
11	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380:2014
12	Tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế đập đất đầm nén	TCVN 8216-2009
13	Các quy định chủ yếu về thiết kế bố trí Thiết bị quan trắc cụm công trình đầu mối	TCVN 8215-2009
14	Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế công trình thủy lợi	TCVN 8213-2009
15	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664-2009
16	Thành phần nội dung khối lượng điều tra khảo sát, tính toán thủy văn trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế Công trình thủy lợi	14 TCN 4-2003
17	Bộ Thủy lợi – Sổ tay kỹ thuật thủy lợi từ tập I ÷ tập V	
18	Các tiêu chuẩn xây dựng khác.	



Phụ lục II

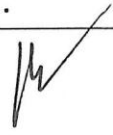
PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu

(Kèm theo Quyết định số 1308/QĐ-BNN-XD ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
1	Cống âu Rạch Mọc	1. Địa điểm xây dựng: Xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách và xã Song Phụng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. 2. Tuyến công trình: Công xây dựng trên sông Rạch Mọc, cách cầu Rạch Mọc khoảng 540m về phía đồng. 3. Quy mô công trình: - Tổng chiều rộng thông nước $B = 85\text{m}$, gồm 02 khoang cống $B = 2 \times 35\text{m}$, 01 khoang âu thuyền $B = 15\text{m}$; Cao trình ngưỡng cống $(-6,00)$, cao trình đáy âu thuyền tại đầu âu $(-4,50)$ và tại buồng âu $(-5,00)$; - Phần cống: cống hở, bằng BTCT M300; Cao trình đỉnh trụ pin $(+3,00)$; Chống thấm qua đáy, mang cống bằng cừ chống thấm; Xử lý nền bằng cọc BTCT; Gia cố lòng dẫn thượng hạ lưu cống bằng rọ, thảm đá (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật); Cửa van phẳng bằng thép, cao trình đỉnh cửa $(+3,00)$, đóng mở bằng xi lanh thủy lực. - Phần âu thuyền: bằng BTCT M300; đầu âu phía đồng và phía sông mỗi đầu dài 28m, buồng âu dài 75m; Chống thấm qua đáy, mang âu thuyền bằng cừ chống thấm; Xử lý nền bằng cọc BTCT; Gia cố lòng dẫn thượng hạ lưu bằng rọ, thảm đá (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật); Cửa van phẳng bằng thép, cao trình đỉnh cửa $(+3,00)$, đóng mở bằng xi lanh thủy lực. - Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT; hệ thống quan trắc, giám sát tự động.
2	Cống Mương Khai 2	1. Địa điểm xây dựng: Xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. 2. Tuyến công trình: Công xây dựng trên rạch Mương Khai, cách cầu Mương Khai khoảng 100m về phía đồng. 3. Quy mô công trình: cống hở bằng BTCT M300; 01 khoang có chiều rộng thông nước $B = 12\text{m}$, cao trình ngưỡng cống $(-2,50\text{m})$; cao trình đỉnh trụ pin $(+3,00\text{m})$; xử lý nền bằng cọc BTCT M300; xử lý chống thấm nền bằng cừ chống thấm; gia cố chống xói thượng hạ lưu bằng rọ, thảm đá; Cửa van phẳng bằng thép, cao trình đỉnh cửa

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
		(+3,00m). 4. Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT.
3	Cống Trà Éch	- Địa điểm xây dựng: Xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. - Tuyến công trình: Công xây dựng trên rạch Trà Éch, cách cầu Trà Éch khoảng 50m về phía sông. - Quy mô công trình: Công hờ bằng BTCT M300; 01 khoang có chiều rộng thông nước $B = 12\text{m}$, cao trình ngưỡng cống (-2,50m); cao trình đỉnh trụ pin (+3,00m); xử lý nền bằng cọc BTCT M300; xử lý chống thấm nền bằng cừ chống thấm; gia cố chống xói thượng hạ lưu bằng rọ, thảm đá; Cửa van phẳng bằng thép, cao trình đỉnh cửa (+3,00m). - Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT.
4	Cống Cái Trung	- Địa điểm xây dựng: Xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. - Tuyến công trình: Công xây dựng trên rạch Cái Trung, cách cầu Cái Trung khoảng 220m về phía đồng. - Quy mô công trình: công hờ bằng BTCT M300; 02 khoang có chiều rộng thông nước $B = 2 \times 17,5\text{m}$, cao trình ngưỡng cống (-4,00m); cao trình đỉnh trụ pin (+3,00m); xử lý nền bằng cọc BTCT M300; xử lý chống thấm nền bằng cừ chống thấm; gia cố chống xói thượng hạ lưu bằng rọ, thảm đá; Cửa van phẳng bằng thép, cao trình đỉnh cửa (+3,00m). - Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT; hệ thống quan trắc, giám sát tự động.
5	Cống Cau Trường	- Địa điểm xây dựng: Xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. - Tuyến công trình: Công xây dựng trên rạch Cau Trường, cách cầu dân sinh khoảng 70m về phía đồng. - Quy mô công trình: công hờ bằng BTCT M300; 01 khoang có chiều rộng thông nước $B = 7,5\text{m}$, cao trình ngưỡng cống (-2,00m); cao trình đỉnh trụ pin (+3,00m); xử lý nền bằng cọc BTCT M300; xử lý chống thấm nền bằng cừ chống thấm; gia cố chống xói thượng hạ lưu bằng rọ, thảm đá; Cửa van phẳng bằng thép, cao trình đỉnh cửa (+3,00m).

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
6	Cống Trà Quýt	1. Địa điểm xây dựng: Xã Thuận Hòa và Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. 2. Tuyến công trình: Cổng xây dựng trên rạch Trà Quýt, cách cầu Trà Quýt khoảng 300m về phía đồng. 3. Quy mô công trình: cổng hở bằng BTCT M300; 01 khoang có chiều rộng thông nước $B = 12,0\text{m}$, cao trình ngưỡng cổng $(-2,50\text{m})$; cao trình đỉnh trụ pin $(+2,50\text{m})$; xử lý nền bằng cọc BTCT M300; xử lý chống thấm nền bằng cừ chống thấm; gia cố chống xói thượng hạ lưu bằng rọ, thảm đá; Cửa van phẳng bằng thép, cao trình đỉnh cửa $(+2,50\text{m})$. 4. Nhà quản lý có kết cấu móng, cột bằng BTCT.





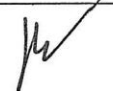
Phụ lục III

DANH MỤC BẢN VẼ THIẾT KẾ

Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu
 (Kèm theo Quyết định số 1108/QĐ-BNN-XD ngày 12 tháng 5 năm 2022
 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	TÊN BẢN VẼ	SỐ HIỆU BẢN VẼ
I. TẬP BẢN VẼ THỦY CÔNG		
I.1	CÔNG ÂU RẠCH MỌP	No 856(RM)B-06-01-00÷01; No 856(RM)B-06-04-02÷08; No 856(RM)B-09-01-09; No 856(RM)B-09-04-10÷13; No 856(RM)B-06-12-14; No 856(RM)B-06-01-15÷16
I.2	CÔNG MƯƠNG KHAI 2	No 856(MK2)B-06-01-00÷01; No 856(MK2)B-06-04-02÷08; No 856(MK2)B-09-01-09; No 856(MK2)B-09-04-10÷12; No 856(MK2)B-06-12-13; No 856(MK2)B-06-01-14÷15
I.3	CÔNG TRÀ ÉCH	No 856(TE)B-06-01-00÷01; No 856(TE)B-06-04-02÷08; No 856(TE)B-09-01-09; No 856(TE)B-09-04-10÷12; No 856(TE)B-06-12-13; No 856(TE)B-06-01-14÷15
I.4	CÔNG CÁI TRUNG (MỸ HỘI)	No 856(MH)B-06-01-00÷01; No 856(MH)B-06-04-02÷08; No 856(MH)B-09-01-09÷13 No 856(MH)B-06-12-14 No 856(MH)B-06-01-15÷16
I.5	CÔNG CAU TRƯỜNG	No 856(CTr)B-06-01-00÷01; No 856(CTr)B-06-04-02÷06; No 856(CTr)B-09-01-07; No 856(CTr)B-09-04-08; No 856(CTr)B-06-01-09; No 856(CTr)B-09-01-10; No 856(CTr)B-06-10-11
I.6	CÔNG TRÀ QUÝT	No 856(TQ)B-06-01-00÷01; No 856(TQ)B-06-04-02÷08; No 856(TQ)B-09-01-09; No 856(TQ)B-09-04-10÷12; No 856(TQ)B-06-12-13; No 856(TQ)B-06-01-14÷15
II. TẬP BẢN CƠ KHÍ		
II.1	CÔNG ÂU RẠCH MỌP	No 856(RM)B-07-04-01÷04

II.2	CỔNG MƯƠNG KHAI 2	No 856(MK2)B-07-04-01÷02
II.3	CỔNG TRÀ ẾCH	No 856(TE)B-07-04-01÷02
II.4	CỔNG CÁI TRUNG (MỸ HỘI)	No 856(MH)B-07-04-01÷02
II.5	CỔNG CAU TRƯỜNG	No 856(CTr)B-07-04-01÷03
II.6	CỔNG TRÀ QUÝT	No 856(TQ)B-07-04-01÷02
III. TẬP BẢN VẼ ĐIỆN VẬN HÀNH		
III.1	CỔNG ÂU RẠCH MỌP	No 856(RM)B-08-04-01÷06
III.2	CỔNG MƯƠNG KHAI 2	No 856(MK2)B-08-04-01÷06
III.3	CỔNG TRÀ ẾCH	No 856(TE)B-08-04-01÷06
III.4	CỔNG CÁI TRUNG (MỸ HỘI)	No 856(MH)B-08-04-01÷05
III.5	CỔNG CAU TRƯỜNG	No 856(CTr)B-08-04-01÷09
III.6	CỔNG TRÀ QUÝT	No 856(HL)B-08-04-01÷06
IV. TẬP BẢN VẼ ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ & TRẠM BIẾN ÁP		
IV. 1	CỔNG ÂU RẠCH MỌP	No 856(RM)B-08-DZ-01÷02
IV. 2	CỔNG MƯƠNG KHAI 2	No 856(MK2)B-08-DZ-01÷02
IV. 3	CỔNG TRÀ ẾCH	No 856(TE)B-08-DZ-01÷02
IV. 4	CỔNG CÁI TRUNG (MỸ HỘI)	No 856(MH)B-08-DZ-01÷02
IV. 5	CỔNG CAU TRƯỜNG	No 856(CTr)B-08-DZ-01÷02
IV. 6	CỔNG TRÀ QUÝT	No 856(TQ)B-08-DZ-01÷02
V. TẬP BẢN VẼ SCADA		No 856(NSH)B-06-13-01÷08



Phụ lục IV
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu

(Kèm theo Quyết định số **1708/QĐ-BNN-XD** ngày **12/ 5 /2022** của

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	12.592.000.000		12.592.000.000
2	Chi phí xây dựng	532.431.000.000	53.243.000.000	585.674.000.000
3	Chi phí thiết bị	74.958.000.000	7.496.000.000	82.454.000.000
4	Chi phí quản lý dự án	8.370.000.000		8.370.000.000
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	43.230.000.000	4.191.000.000	47.421.000.000
	Giai đoạn nghiên cứu khả thi			
5.1	Chi phí khảo sát giai đoạn lập dự án	1.667.000.000	167.000.000	1.834.000.000
5.2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	2.735.000.000	273.000.000	3.008.000.000
5.3	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	255.000.000	26.000.000	281.000.000
5.4	Chi phí đánh giá tác động môi trường	430.000.000	43.000.000	473.000.000
5.5	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	23.000.000	2.000.000	25.000.000
5.6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn lập dự án	50.000.000	5.000.000	55.000.000
5.7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn lập dự án	66.000.000	7.000.000	73.000.000
	Giai đoạn thiết kế BVTC			
5.8	Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC	6.364.000.000	636.000.000	7.000.000.000
5.9	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	9.986.000.000	999.000.000	10.985.000.000
5.10	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	293.000.000	29.000.000	322.000.000
5.11	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	277.000.000	28.000.000	305.000.000
5.12	Chi phí lựa chọn các nhà thầu			
	- Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT phần xây lắp	615.000.000		615.000.000
	- Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT phần tư vấn	73.000.000		73.000.000



TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
5.13	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	191.000.000	19.000.000	210.000.000
5.14	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	217.000.000	22.000.000	239.000.000
5.15	Chi phí giám sát thi công xây dựng	6.228.000.000	623.000.000	6.851.000.000
5.16	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	501.000.000	50.000.000	551.000.000
5.17	Chi phí giám sát rà phá bom mìn, vật nổ	70.000.000	7.000.000	77.000.000
5.18	Chi phí lập phương án rà phá bom mìn, vật nổ	81.000.000	8.000.000	89.000.000
5.19	Chi phí khảo sát, xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh trong quá trình thi công	450.000.000	45.000.000	495.000.000
5.20	Chi phí thí nghiệm mô hình thủy lực	3.818.000.000	382.000.000	4.200.000.000
5.21	Chi phí lập quy trình vận hành hệ thống	3.636.000.000	364.000.000	4.000.000.000
5.22	Chi phí chuyên gia kiểm tra độc lập thiết kế các hạng mục công trình	100.000.000	10.000.000	110.000.000
5.23	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường (thực hiện cam kết môi trường)	2.280.000.000	228.000.000	2.508.000.000
5.24	Chi phí kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình	909.000.000	91.000.000	1.000.000.000
5.25	Chi phí kiểm toán độc lập			
	- Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	18.000.000	2.000.000	20.000.000
	- Các hạng mục khác	1.251.000.000	125.000.000	1.376.000.000
5.26	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu			
	- Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn	39.000.000		39.000.000
	- Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu xây lắp	607.000.000		607.000.000
6	Chi phí khác	12.890.000.000	883.000.000	14.773.000.000
6.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	54.000.000		54.000.000
6.2	Phí thẩm định thiết kế	59.000.000		59.000.000
6.3	Phí thẩm định dự toán	53.000.000		53.000.000
6.4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	72.000.000		72.000.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
6.5	Phí thẩm định phương án rà phá bom mìn, vật	15.000.000		15.000.000
6.6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán			
	<i>Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i>	6.000.000		6.000.000
	<i>Các hạng mục khác</i>	435.000.000		435.000.000
6.7	Phí bảo hiểm công trình	3.158.000.000	316.000.000	3.474.000.000
6.8	Chi phí đảm bảo giao thông thủy	4.123.000.000	412.000.000	4.535.000.000
6.9	Chi phí rà phá bom mìn	3.214.000.000		3.214.000.000
6.10	Chi phí thẩm định giá thiết bị công trình	100.000.000	10.000.000	110.000.000
6.11	Chi phí mua sắm trang thiết bị và đào tạo phục vụ quản lý khai thác	1.000.000.000	100.000.000	1.100.000.000
6.12	Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và khi nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình, công trình của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền	455.000.000	45.000.000	500.000.000
6.13	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu	146.000.000		146.000.000
6.14	Số hóa hồ sơ dự án	455.000.000	45.000.000	500.000.000
6.15	Chi phí di dời điện hạ tầng	455.000.000	45.000.000	500.000.000
7	Chi phí dự phòng	135.491.000.000	13.027.000.000	148.716.000.000
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	68.447.000.000	6.581.000.000	75.128.000.000
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	67.044.000.000	6.446.000.000	73.588.000.000
	TỔNG CỘNG	819.962.000.000	78.840.000.000	900.000.000.000

